

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|----------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| | |
| Bảng cân đối kế toán | 04 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 - 09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên | Địa chỉ |
|-----------------------|---|
| Nhà máy Bao bì Số 1 | Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM |
| Nhà máy Nhựa Hóc Môn | 60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM |
| Chi nhánh Nghệ An | Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An |
| Chi nhánh Hà Nội | Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội |
| Nhà máy Nhựa Tiên Sơn | Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh |

Công ty đã thành lập công ty con sau:

| Tên | Địa chỉ |
|--|--|
| Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An (*) | Lô H1,H2,H3,H4,H7,H8,H9 đường số 3,8,9 Khu công nghiệp Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. |

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Hồ Đức Lam | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đắc Hải | Thành viên |
| Bà Trần Thị Linh | Thành viên |
| Ông Hồ Đức Dũng | Thành viên |
| Ông Hồ Phi Hải | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Hồ Đức Lam | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đắc Hải | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|----------------------|
| Bà Lê Hạnh Dinh | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Lương Trung Hiếu | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Liên | Thành viên |

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/16 | 01/01/16 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | 496,122,696,884 | 392,762,199,605 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 100 | V.01 | 54,609,236,451 | 17,875,041,528 |
| 1. Tiền | 111 | | 54,609,236,451 | 17,875,041,528 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 0 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 234,314,880,487 | 161,233,651,749 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 193,675,095,798 | 146,096,575,450 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 38,020,158,094 | 15,212,384,613 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H. Đồngxây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.04a | 3,871,920,365 | 897,947,168 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | V.05 | (1,252,293,770) | (973,255,482) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 196,618,259,310 | 209,412,303,627 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 199,095,172,730 | 212,508,780,366 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2,476,913,420) | (3,096,476,739) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10,580,320,637 | 4,241,202,701 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11a | 5,315,125,447 | 2,124,376,960 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4,978,731,040 | 1,838,332,142 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 286,464,150 | 278,493,599 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/16 | 01/01/16 |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 553,008,741,481 | 372,998,870,587 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | V.04b | 1,247,186,400 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1,247,186,400 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 435,743,006,132 | 305,554,111,639 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 256,202,061,615 | 284,033,392,375 |
| - Nguyên giá | 222 | | 556,406,929,108 | 553,406,513,202 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (300,204,867,493) | (269,373,120,827) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.08 | 17,572,125,948 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 18,605,780,416 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (1,033,654,468) | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 161,968,818,569 | 21,520,719,264 |
| - Nguyên giá | 228 | | 164,158,565,659 | 23,208,682,026 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,189,747,090) | (1,687,962,762) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | | |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 113,385,176,762 | 64,999,143,531 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 113,385,176,762 | 64,999,143,531 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 1,186,396,520 | 1,186,396,520 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1,186,396,520 | 1,186,396,520 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,446,975,667 | 1,259,218,897 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11b | 1,446,975,667 | 1,259,218,897 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.22 | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,049,131,438,365 | 765,761,070,192 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/16 | 01/01/16 |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 621,949,033,481 | 463,417,570,347 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 501,539,159,841 | 370,620,998,523 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 61,347,870,211 | 32,302,087,593 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6,857,117,197 | 4,611,305,629 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.16 | 13,539,295,629 | 12,464,247,019 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7,383,264,982 | 16,675,983,292 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 5,999,103,919 | 13,509,663,743 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 4,495,774,490 | 2,753,743,748 |
| 10. vay và nợ thuê tài chính | 320 | V.14a | 399,470,744,247 | 284,857,132,746 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2,445,989,167 | 3,446,834,753 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 120,409,873,640 | 92,796,571,824 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 332 | | 0 | 0 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14b | 120,409,873,640 | 92,796,571,824 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 427,182,404,884 | 302,343,499,845 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 427,232,404,884 | 302,343,499,845 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 228,486,410,000 | 156,921,140,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 228,486,410,000 | 156,921,140,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25,638,570,000 | 24,511,640,000 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 1,912,212,955 | 1,912,212,955 |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 62,798,474,890 | 59,046,167,663 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 108,396,737,039 | 59,952,339,227 |
| - Lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 54,401,523,000 | 2,044,000 |
| - Kỳ Này | 421b | | 53,995,214,039 | 59,950,295,227 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | (50,000,000) | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp | 431 | | (50,000,000) | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ | 432 | | - | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,049,131,438,365 | 765,761,070,192 |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Thanh Tâm

Mai Văn Sáu

Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 | Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 296,035,276,234 | 298,392,205,252 | 1,193,912,775,820 | 1,138,770,664,464 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu + Giảm giá | 02 | VI.02 | 2,359,343,910 | 3,590,148,093 | 10,229,697,424 | 8,001,198,281 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 293,675,932,324 | 294,802,057,159 | 1,183,683,078,396 | 1,130,769,466,183 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 264,077,701,843 | 259,404,093,825 | 1,033,404,503,648 | 981,791,625,239 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 29,598,230,481 | 35,397,963,334 | 150,278,574,748 | 148,977,840,944 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 230,265,132 | 40,874,441 | 1,686,699,304 | 330,240,581 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 7,689,706,523 | 9,266,887,254 | 27,003,904,706 | 28,950,028,574 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 7,204,489,766 | 6,811,247,020 | 26,344,490,928 | 25,262,554,146 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.08b | 5,656,734,672 | 11,070,631,993 | 22,526,855,584 | 30,487,916,513 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08a | 9,602,276,847 | 12,493,125,760 | 32,580,286,464 | 33,340,465,924 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6,879,777,571 | 2,608,192,768 | 69,854,227,298 | 56,529,670,514 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 331,351,414 | 16,991,164,000 | 741,396,971 | 22,278,852,152 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 1,650,238,862 | 1,194,240,415 | 1,928,077,728 | 1,363,718,439 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (1,318,887,448) | 15,796,923,585 | -1,186,680,757 | 20,915,133,713 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5,560,890,123 | 18,405,116,353 | 68,667,546,541 | 77,444,804,227 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 51 | VI.10 | 1,853,911,884 | 4,389,801,980 | 14,672,332,501 | 17,494,509,000 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3,706,978,239 | 14,015,314,373 | 53,995,214,040 | 59,950,295,227 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 3,706,978,239 | 14,015,314,373 | 53,995,214,040 | 59,950,295,227 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 162 | 893 | 2,363 | 3,820 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Mai Văn Sáu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/10/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2016 | Quý 4/2015 |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 5,560,890,124 | 18,405,116,353 |
| 2. Điều chỉnh các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 2 | | 1,736,456,425 | 9,757,069,940 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 1,532,378,803 | 291,864,503 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | 0 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (22,604,116) | (12,167,948) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 7,204,489,766 | 6,811,247,020 |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 8 | | 16,011,611,002 | 35,253,129,868 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (6,130,004,029) | 95,296,575,183 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 27,735,390,554 | (30,206,041,101) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 28,408,773,071 | (25,175,910,239) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (4,428,793,564) | (1,002,372,175) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (7,204,489,766) | (6,821,254,884) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (250,110,000) | (4,633,516,000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 1,061,353,953 | 4,071,475,152 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 55,203,731,221 | 66,782,085,804 |
| | | | | 0 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | 0 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (73,024,073,034) | (26,503,219,671) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | 0 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 01/10/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2016 | Quý 4/2015 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 22,604,116 | 12,167,948 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | | <i>(73,001,468,918)</i> | <i>(26,491,051,723)</i> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 70,692,200,000 | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 289,596,257,129 | 236,215,585,946 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (295,363,262,440) | (274,047,939,755) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (374,560,000) | (37,000,000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>64,550,634,689</i> | <i>(37,869,353,809)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | <i>50</i> | | <i>46,752,896,992</i> | <i>2,421,680,272</i> |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ | 60 | | 7,856,339,459 | 15,453,361,256 |
| | 61 | | 0 | 0 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | | |
| <i>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</i> | <i>70</i> | | <i>54,609,236,451</i> | <i>17,875,041,528</i> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Mai Văn Sáu

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty: dưới 1 năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm:

Nhà máy Nhựa Tiên Sơn (Bắc Ninh) đã đi vào sản xuất đại trà góp phần đáng kể tăng doanh thu và lợi nhuận trong năm cho công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên | Địa chỉ |
|-----------------------|---|
| Nhà máy Bao bì Số 1 | Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM |
| Nhà máy Nhựa Hóc Môn | 60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM |
| Chi nhánh Nghệ An | Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An |
| Chi nhánh Hà Nội | Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội |
| Nhà máy Nhựa Tiên Sơn | Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh |

Công ty đã thành lập công ty con sau:

| Tên | Địa chỉ |
|--|--|
| Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An (*) | Lô H1,H2,H3,H4,H7,H8,H9 đường số 3,8,9 Khu công nghiệp Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. |

(*): Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1101802636 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 19/10/2015 với vốn điều lệ là 70.000.000.000 đồng nắm 85% vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC như trình bày tại thuyết minh số VIII.4.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Thông tư 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 08 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| Quyền sử dụng đất | 45 - 49 năm |
| Phần mềm | 05 - 10 năm |

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán và nợ phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay khoản Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/16 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 532,592,244 | 5,528,026,340 |
| Tiền gửi ngân hàng | 54,076,644,207 | 12,347,015,188 |
| Cộng | 54,609,236,451 | 17,875,041,528 |

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/16 | 01/01/15 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Đầu tư cổ phiếu | | |
| <i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i> | 1,185,998,600 | 1,185,998,600 |
| <i>Công ty cổ phần Gò Vấp</i> | 397,920 | 397,920 |
| | 1,186,396,520 | 1,186,396,520 |

3 Các khoản phải thu khách hàng

| | 31/12/16 | 01/01/16 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | |
| Các khách hàng khác | 193,675,095,798 | 146,096,575,450 |
| Cộng | 193,675,095,798 | 146,096,575,450 |

4 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/16 | 01/01/16 |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a/ <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Tạm ứng | 2,375,008,366 | 877,092,500 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 1,496,911,999 | 20,854,668 |
| Cộng | 3,871,920,365 | 897,947,168 |

b/ Dài hạn khác

| | 31/12/16 | 01/01/16 |
|-------------------------|----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1,247,186,400 | - |
| Cộng | 1,247,186,400 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nợ xấu

| | 31/12/16 | | | 01/01/16 | | |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD | 847,485,687 | - | (847,485,687) | 847,485,687 | - | (847,485,687) |
| Các đối tượng khác | 404,808,083 | | (404,808,083) | 125,769,795 | | (125,769,795) |
| Cộng | 1,252,293,770 | - | (1,252,293,770) | 973,255,482 | - | (973,255,482) |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/16 | | 01/01/16 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 153,402,004 | - | 1,974,620,352 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 126,057,391,760 | (1,449,534,605) | 146,224,423,981 | (2,383,947,441) |
| Công cụ, dụng cụ | 469,192,750 | - | 413,623,660 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 22,994,978,288 | - | 17,091,789,637 | - |
| Thành phẩm | 46,976,407,306 | (898,331,177) | 42,410,524,628 | (525,600,107) |
| Hàng hóa | 2,443,800,622 | (129,047,637) | 4,393,798,108 | (186,929,191) |
| Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| Cộng | 199,095,172,730 | (2,476,913,420) | 212,508,780,366 | (3,096,476,739) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 72,810,141,043 | 443,010,532,550 | 24,604,157,354 | 12,981,682,255 | 553,406,513,202 |
| Số tăng trong kỳ | 6,810,716,958 | 19,520,323,688 | 3,584,234,545 | 1,440,489,785 | 31,355,764,976 |
| - Mua sắm mới | | 19,520,323,688 | 3,584,234,545 | 1,440,489,785 | 24,545,048,018 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 6,810,716,958 | | | | 6,810,716,958 |
| Số giảm trong kỳ | - | 28,038,373,000 | 179,400,000 | 137,576,070 | 28,355,349,070 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 28,038,373,000 | | | 28,038,373,000 |
| - Giảm khác (*) | | | 179,400,000 | 137,576,070 | 316,976,070 |
| Số dư cuối kỳ | 79,620,858,001 | 434,492,483,238 | 28,008,991,899 | 14,284,595,970 | 556,406,929,108 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 29,447,146,004 | 223,034,630,352 | 11,049,123,996 | 5,842,220,475 | 269,373,120,827 |
| Số tăng trong kỳ | 3,539,264,514 | 32,259,694,952 | 2,867,407,338 | 1,804,908,296 | 40,471,275,100 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3,539,264,514 | 32,259,694,952 | 2,867,407,338 | 1,804,908,296 | 40,471,275,100 |
| Số giảm trong kỳ | - | 9,392,577,364 | 109,375,000 | 137,576,070 | 9,639,528,434 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | 9,392,577,364 | 109,375,000 | 137,576,070 | 9,639,528,434 |
| Số dư cuối kỳ | 32,986,410,518 | 245,901,747,940 | 13,807,156,334 | 7,509,552,701 | 300,204,867,493 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 43,362,995,039 | 219,975,902,198 | 13,555,033,358 | 7,139,461,780 | 284,033,392,375 |
| Tại ngày cuối kỳ | 46,634,447,483 | 188,590,735,298 | 14,201,835,565 | 6,775,043,269 | 256,202,061,615 |

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

| | 31/12/16 | 01/01/16 |
|---|-----------------|-----------------|
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: | 126,819,695,559 | 143,538,426,600 |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 145,112,838,615 | 122,132,073,213 |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: | | - |

| 8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ | Cộng |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | - |
| Số tăng trong kỳ | 18,605,780,416 | - | - | 18,605,780,416 |
| - Thuê tài chính trong năm | 18,605,780,416 | | | 18,605,780,416 |
| - Tăng khác (*) | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | - |
| - Giảm khác (*) | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 18,605,780,416 | - | - | 18,605,780,416 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | - |
| Số tăng trong kỳ | 1,033,654,468 | - | - | 1,033,654,468 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,033,654,468 | | | 1,033,654,468 |
| - Tăng khác (*) | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 1,033,654,468 | - | - | 1,033,654,468 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | | | - |
| Tại ngày cuối kỳ | 17,572,125,948 | - | - | 17,572,125,948 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Hệ thống quản lý mạng , hệ thống ISSO và khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 22,681,468,446 | 527,213,580 | 23,208,682,026 |
| Số tăng trong kỳ | 140,949,883,633 | - | 140,949,883,633 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 140,949,883,633 | | |
| - Tăng khác (*) | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| - Giảm khác | | | |
| Số dư cuối kỳ | 163,631,352,079 | 527,213,580 | 164,158,565,659 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1,186,882,514 | 501,080,248 | 1,687,962,762 |
| Tăng trong kỳ | 475,650,996 | 26,133,332 | 501,784,328 |
| - Khấu hao trong kỳ | 475,650,996 | 26,133,332 | 501,784,328 |
| Số giảm trong kỳ | | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1,662,533,510 | 527,213,580 | 2,189,747,090 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 21,494,585,932 | 26,133,332 | 21,520,719,264 |
| Tại ngày cuối kỳ | 161,968,818,569 | - | 161,968,818,569 |

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/16

01/01/16

VND

VND

| | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 8,228,567,473 | 63,586,844,321 |
| - Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh | 105,222,000 | 1,684,000,000 |
| - Dự án lô đất KCN Tân Đô - Long An | 1,070,949,382 | 54,362,858,490 |
| - Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi | 3,701,254,400 | 3,701,254,400 |
| - Mua Đất 159 LLQ-Q11 | 90,643,246 | 90,643,246 |
| - Công trình xây dựng NMBB số 1 | 3,089,112,595 | 3,735,717,095 |
| - Công trình xây dựng khác | 171,385,850 | 12,371,090 |
| Mua sắm tài sản cố định | 105,156,609,289 | 1,412,299,210 |
| Cộng | 113,385,176,762 | 64,999,143,531 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

| 11 Chi phí trả trước | 31/12/16 | 01/01/16 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i> | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 1,376,107,453 | 1,594,955,063 |
| Chi phí bảo hiểm | 625,334,088 | 524,063,728 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3,313,683,906 | 5,358,169 |
| Cộng | 5,315,125,447 | 2,124,376,960 |
| | 31/12/16 | 01/01/16 |
| <i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i> | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 272,592,222 | 256,282,097 |
| chi phí trả trước dài hạn | 1,174,383,445 | 1,002,936,800 |
| Cộng | 1,446,975,667 | 1,259,218,897 |
| | 31/12/16 | 01/01/15 |
| 12 Chi phí phải trả | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 468,096,315 | 550,967,233 |
| Chi phí phải trả khác | 5,531,007,604 | 12,958,696,510 |
| Cộng | 5,999,103,919 | 13,509,663,743 |
| | 31/12/16 | 01/01/15 |
| 13 Phải trả khác | VND | VND |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 948,317,153 | 791,132,406 |
| Bảo hiểm xã hội | 601,880,051 | 91,712,969 |
| Bảo hiểm y tế | 102,762,859 | 537,716,333 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 48,077,319 | 208,868,428 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 30,000,000 | 30,000,000 |
| Cổ tức phải trả | 100,577,732 | 349,874,610 |
| Phải trả khác | 2,664,159,377 | 744,439,002 |
| Cộng | 4,495,774,491 | 2,753,743,748 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
14 Vay và nợ thuê tài chính
a/ Vay ngắn hạn

| | 31/12/16 | | Trong kỳ | | 01/01/16 | |
|-------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 372,908,041,867 | 372,908,041,867 | 896,784,754,675 | 779,595,874,311 | 255,719,161,503 | 255,719,161,503 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 26,562,702,379 | 26,562,702,379 | 31,428,328,805 | 34,003,597,668 | 29,137,971,242 | 29,137,971,242 |
| Cộng | 399,470,744,246 | 399,470,744,246 | 928,213,083,480 | 813,599,471,979 | 284,857,132,745 | 284,857,132,745 |

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

| Bên cho vay | Số dư nợ gốc | Tương đương VND | Phương thức đảm bảo khoản vay |
|--------------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------|
| Ngân hàng VCB TP.HCM | 92,450,490,690 | VND | Tín chấp |
| Ngân hàng VCB CN NSG | 19,922,816,928 | VND | Tín chấp |
| Ngân hàng VCB CN NSG | 32,664.60 | USD | Tín chấp |
| Ngân hàng ANZ | 23,280,249,461 | VND | Tín chấp |
| Ngân hàng ANZ | 182,672.00 | USD | Tín chấp |
| Ngân hàng Sinopac | 43,615,900,379 | VND | Tín chấp |
| Ngân hàng Eximbank | 39,874,727,408.00 | VND | Tín chấp |
| Ngân hàng Eximbank | 59,934.63 | USD | Tín chấp |
| Ngân hàng Quân Đội | 48,588,675,346.00 | VND | Tín chấp |
| Ngân hàng công thương CN | 98,898,997,611.00 | VND | Tín chấp |
| Cộng | | 372,908,041,867 | |

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay dưới 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

| Bên cho vay | Số dư nợ gốc | Tương đương VNĐ | Phương thức đảm bảo khoản vay |
|---------------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Eximbank | | VND 0 | Tài sản |
| Ngân hàng Eximbank | 49,786.80 | USD 1,135,139,040 | Tài sản |
| Ngân hàng MB | 4,847,634,216.00 | VND 4,847,634,216 | Tài sản |
| Ngân hàng BIDV | 3,508,000,000.00 | VND 3,508,000,000 | Tài sản |
| Ngân hàng công thương CN | 1,840,000,000.00 | VND 1,840,000,000 | Tài sản |
| Ngân hàng ANZ | 4,930,398,143 | VND 4,930,398,143 | Tài sản |
| Ngân hàng VCB TP.HCM | 10,301,530,980 | VND 10,301,530,980 | Tài sản |
| Ngân hàng ACB CN Bình Tây | 0.00 | USD | Tài sản |
| Cộng | | 26,562,702,379 | |

| b) Vay dài hạn | 31/12/16 | | Trong kỳ | | 01/01/16 | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng Trả nợ |
| Vay dài hạn ngân hàng | 106,556,052,445 | 106,556,052,445 | 101,566,404,213 | 87,806,923,592 | 92,796,571,824 | 92,796,571,824 |
| Nợ thuê tài chính | 13,853,821,195 | 13,853,821,195 | 20,356,635,658 | 6,502,814,463 | - | - |
| Cộng | 120,409,873,640 | 120,409,873,640 | 121,923,039,871 | 94,309,738,055 | 92,796,571,824 | 92,796,571,824 |

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

| Bên cho vay | Số dư nợ gốc | Tương đương VNĐ | Phương thức đảm bảo khoản vay |
|------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng Eximbank (a) | | VND 0 | Tài sản |
| Ngân hàng Eximbank (b) | 112,020.30 | USD 2,554,062,840 | Tài sản |
| Ngân hàng BIDV (c) | 11,386,448,620 | VND 11,386,448,620 | Tài sản |
| Ngân hàng Quân Đội (f) | 12,523,055,050 | VND 12,523,055,050 | Tài sản |
| Ngân hàng công thương CN (g) | 6,850,000,000 | VND 6,850,000,000 | Tài sản |
| Ngân hàng ANZ (h) | 16,584,065,555 | VND 16,584,065,555 | Tài sản |
| Ngân hàng VCB TP.HCM (i) | 56,658,420,380 | VND 56,658,420,380 | Tài sản |
| Cộng | | 106,556,052,445 | 0 |

(b): Đáo hạn tháng 02 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.
(c): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.
(f): Đáo hạn tháng 07 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.
(g): Đáo hạn tháng 07 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.
(h): Đáo hạn tháng 01 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.
(i): Đáo hạn tháng 04 năm 2023, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

c) *Các khoản nợ thuê tài chính:*

| <i>Thời hạn</i> | <i>31/12/16</i> | | | <i>01/01/16</i> | | |
|----------------------|--|--------------------------|-------------------|--|--------------------------|-------------------|
| | <i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i> | <i>Trả Tiền lãi thuê</i> | <i>Trả nợ Gốc</i> | <i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i> | <i>Trả Tiền lãi thuê</i> | <i>Trả nợ Gốc</i> |
| Từ 1 năm trở xuống | 11,403,940,170 | 942,891,077 | 10,461,049,093 | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 10,786,455,458 | 890,868,883 | 9,895,586,575 | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
15 Phải trả người bán
Đơn vị tính: VND
Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/16 | | 01/01/16 | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các đối tượng khác | 61,347,870,211.32 | 61,347,870,211 | 32,302,087,593 | 32,302,087,593 |
| Cộng | 61,347,870,211 | 61,347,870,211 | 32,302,087,593 | 32,302,087,593 |

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Đơn vị tính: VND
a) Phải nộp

| | 01/01/16 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/16 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 29,727,601,100 | 29,727,601,100 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12,395,465,353 | 14,672,332,501 | 13,528,502,225 | 13,539,295,629 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 68,781,666 | 1,120,649,747 | 1,189,431,413 | - |
| Thuế Tài Nguyên | - | 5,147,520 | 5,147,520 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 4,809,180,418 | 4,809,180,418 | - |
| Các loại thuế khác | - | 9,022,000 | 9,022,000 | - |
| Cộng | 12,464,247,019 | 50,343,933,286 | 49,268,884,676 | 13,539,295,629 |

b) Phải Thu

| | | | | |
|----------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế Nhập khẩu | 278,493,599 | 2,737,832,004 | 2,745,802,555 | 286,464,150 |
| Cộng | 278,493,599 | 2,737,832,004 | 2,745,802,555 | 286,464,150 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 142,657,440,000 | 24,511,640,000 | 1,912,212,955 | 52,802,102,839 | 22,788,676,473 |
| Lãi trong năm trước | | | | | 59,950,295,227 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014 | | | | 6,244,064,824 | (6,244,064,824) |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2014 | | | | | (2,278,867,649) |
| Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2014 bằng cổ phiếu | 14,263,700,000 | | | | (14,263,700,000) |
| Tăng /(giảm) khác năm trước | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 156,921,140,000 | 24,511,640,000 | 1,912,212,955 | 59,046,167,663 | 59,952,339,227 |
| Lãi trong kỳ | | | | | 53,995,214,040 |
| Đ/c trong kỳ | | | | | |
| Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2015 | | | | 3,752,307,227 | (3,752,307,227) |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2015 | 2,000,000,000 | | | | (1,798,509,000) |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận 2015 | | | | | - |
| Tăng /(giảm) khác trong kỳ | 69,565,270,000 | 1,126,930,000 | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 228,486,410,000 | 25,638,570,000 | 1,912,212,955 | 62,798,474,890 | 108,396,737,040 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/16 VND | Tỷ lệ | 01/01/16 VND | Tỷ lệ |
|-------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Các cổ đông | 228,486,410,000 | 100.00% | 156,921,140,000 | 100.00% |
| Cộng | 228,486,410,000 | 100% | 156,921,140,000 | 100% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp đầu năm | 156,921,140,000 | 142,657,440,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 71,565,270,000 | 14,263,700,000 |
| Vốn góp cuối kỳ | 228,486,410,000 | 156,921,140,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 14,263,700,000 |
| <i>Trong đó: chia cổ tức bằng cổ phiếu</i> | - | <i>14,263,700,000</i> |

d) Cổ phiếu

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15,692,114 | 15,692,114 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 22,848,641 | 15,692,114 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>22,848,641</i> | <i>15,692,114</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 22,848,641 | 15,692,114 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>22,848,641</i> | <i>15,692,114</i> |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu | | |

18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/16 | 01/01/16 |
|---|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 15,398,899,402 | 8,825,254,726 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 1,838,013,214 | 1,818,484,095 |
| <i>Chi tiết theo đối tượng:</i> | | |
| - Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC | 499,071,000 | 499,071,000 |
| - Công ty TNHH Orly Inter | 607,583,650 | 607,583,650 |
| - Công ty TNHH CN TP An Thái | 272,270,800 | 272,270,800 |
| - Các đối tượng khác | 459,087,764 | 439,558,645 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| <i>Trong đó: - USD</i> | <i>62,409.03</i> | <i>130,019.77</i> |
| <i>- EUR</i> | <i>1,407.46</i> | <i>7,218.45</i> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1,193,912,775,820 | 1,138,770,664,464 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng thành phẩm | 882,452,158,176 | 980,537,994,110 |
| - Doanh thu bán hàng hàng hóa | 309,737,429,081 | 156,926,178,564 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1,723,188,563 | 1,306,491,790 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 10,229,697,424 | 8,001,198,281 |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | 1,043,607,484 | 1,198,435,253 |
| - Giảm giá hàng bán | 327,463,180 | 1,143,535,756 |
| - Hàng bán bị trả lại | 8,858,626,760 | 5,659,227,272 |

3 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm | 734,598,822,087 | 796,322,464,526 |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 298,805,681,561 | 185,469,160,713 |
| Cộng | 1,033,404,503,648 | 981,791,625,239 |

4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 74,144,450 | 46,881,408 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1,612,554,854 | 283,359,173 |
| Cộng | 1,686,699,304 | 330,240,581 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
5 Chi phí tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 26,344,490,928 | 25,262,661,081 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 659,413,778 | 3,687,367,493 |
| Cộng | 27,003,904,706 | 28,950,028,574 |

6 Thu nhập khác

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 201,351,414 | 22,064,499,732 |
| Thu khác | 540,045,557 | 214,352,420 |
| Cộng | 741,396,971 | 22,278,852,152 |

7 Chi phí khác

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ từ thanh lý TSCĐ | - | - |
| Chi phí khác | 1,928,077,728 | 1,363,718,439 |
| Cộng | 1,928,077,728 | 1,363,718,439 |

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 5,964,078,016 | 11,762,696,726 |
| Chi phí khấu hao | 4,798,744,751 | 3,820,896,533 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài ngoài | 6,832,221,911 | 5,926,211,304 |
| Chi phí thuê đất | 4,809,180,418 | 1,168,003,859 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8,107,594,410 | 10,501,904,968 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 2,068,466,958 | 160,752,534 |
| Cộng | 32,580,286,464 | 33,340,465,924 |

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền lương | 17,274,172,375 | 9,200,622,181 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,992,580,488 | 9,782,838,734 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2,077,720,046 | 8,665,193,913 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 182,382,675 | 2,839,261,685 |
| Cộng | 22,526,855,584 | 30,487,916,513 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 586,411,451,372 | 655,705,218,316 |
| Chi phí nhân công | 76,991,285,265 | 77,967,436,670 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 32,367,185,462 | 36,599,554,031 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 48,521,962,702 | 65,128,668,467 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14,485,751,153 | 19,506,070,698 |
| Cộng | 758,777,635,954 | 854,906,948,182 |

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 68,667,546,541 | 77,444,804,227 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 3,945,585,126 | 2,275,691,229 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 3,945,585,126 | 2,275,691,229 |
| <i>chi phí không được loại trừ</i> | 3,945,585,126 | 2,275,691,229 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 72,613,131,667 | 79,720,495,456 |
| <i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này | 14,522,626,333 | |
| Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*) | 149,706,169 | 44,000,000 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 14,672,332,502 | 17,494,509,000 |

11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 53,995,214,040 | 59,950,295,227 |
| Các khoản điều chỉnh | - | 5,995,029,523 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | 5,995,029,523 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 53,995,214,040 | 53,955,265,704 |
| Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ | 15,692,114 | 14,265,744 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ | 7,156,527 | 1,426,574 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 22,848,641 | 15,692,318 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP) | 2,363 | 3,438 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác | 3,596,244,030 | 2,130,198,401 |
| Cộng | 3,596,244,030 | 2,130,198,401 |

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

| | Giá trị sổ sách | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/16 | 01/01/16 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương tiền | 54,609,236,451 | 17,875,041,528 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 194,767,199,714 | 146,021,267,136 |
| Đầu tư dài hạn khác | 1,186,396,520 | 1,186,396,520 |
| Cộng | 250,562,832,685 | 165,082,705,184 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 64,895,327,549 | 34,264,698,935 |
| Chi phí phải trả | 5,999,103,919 | 13,509,663,743 |
| Các khoản vay | 519,880,617,887 | 377,653,704,570 |
| Cộng | 590,775,049,354 | 425,428,067,248 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2016 và ngày 31/12/2016 như sau:

| | 31/12/16 VND | 01/01/16 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm | 170,685,933,283 | 185,725,401,061 |
| TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị | 126,819,695,559 | 143,538,426,600 |
| TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất | | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất | | - |
| Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất | | - |
| Cộng | 297,505,628,842 | 329,263,827,661 |

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ này | 470,365,175,714 | 106,556,052,445 | 576,921,228,159 |
| Các khoản vay | 399,470,744,247 | 106,556,052,445 | 506,026,796,692 |
| Phải trả người bán | 61,347,870,211 | - | 61,347,870,211 |
| Phải trả khác | 3,547,457,337 | | 3,547,457,337 |
| Chi phí phải trả | 5,999,103,919 | - | 5,999,103,919 |
| Số đầu kỳ này | 332,631,495,424 | 92,796,571,824 | 425,428,067,248 |
| Các khoản vay | 284,857,132,746 | 92,796,571,824 | 377,653,704,570 |
| Phải trả người bán | 32,302,087,593 | - | 32,302,087,593 |
| Phải trả khác | 1,962,611,342 | - | 1,962,611,342 |
| Chi phí phải trả | 13,509,663,743 | - | 13,509,663,743 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét. Và báo cáo tài chính quý 4 năm 2015.

9 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

| | Biên liên quan | Mối quan hệ | nội dung nghiệp vụ | số liệu 31/12/2016 |
|----------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khác | Cty CP Nhựa Rạng | Công ty con | Tạm ứng tiền đầu tư | 42,974,062,527 |
| | Đông Long An | | | |
| | | | | 42,974,062,527 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Mai Văn Sáu

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2017